

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có thấp nhiệt không được dùng.

TỤC ĐOẠN (RỄ)

Dipsaci Radix

Rễ (rễ củ) được làm khô của cây Tục đoạn (*Dipsacus asper* Wall. ex DC.), họ Tục đoạn (Dipsacaceae). Được thu hoạch vào mùa thu, từ cây mọc hoang hoặc cây trồng từ 1 - 2 năm tuổi. Đào lấy rễ già, bỏ gốc thân và rễ con, rửa sạch, sấy đến khô một nửa, đến khi thấy lớp vỏ trong màu xanh lục thì cạo bỏ lớp vỏ ngoài, đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ, đầu trên to đầu dưới nhỏ dần, cong queo hay xoắn vặn, dài 5 - 15 cm, đường kính 0,5 - 2 cm. Vỏ ngoài màu nâu nhạt đến đen xám, có nhiều nếp nhăn và rãnh dọc, nhiều lỗ bì nằm ngang và những đoạn rễ con. Dược liệu khô và xốp sau thời gian dài bảo quản, dễ bẻ gãy, vết bẻ lõm chớm, màu nâu xám, phần gỗ màu vàng nâu, các bó mạch xếp hướng tâm. Mùi thơm nhẹ, vị đắng hơi ngọt và se. Ghi chú: Loại rễ khô mềm dẻo, bẻ không gãy, ít xơ, ngoài có màu đen xám, trong không được có màu đen, dài to, vị đắng, không mốc mọc, không vụn nát là loại tốt.

Vi phẫu

Lớp bản cấu tạo bởi nhiều hàng tế bào. Lục bì hẹp. Các ống rây nằm rải rác trong libe. Tầng phát sinh libe - gỗ rõ hoặc gần rõ. Tia gỗ rộng, các mạch gỗ tập trung gần tầng phát sinh libe - gỗ và ít dần vào phía trong, thường rải rác hoặc tụ thành đám từ 2 đến 4. Ruột nhỏ và thường không có trong các rễ con. Các tế bào mô mềm chứa các đám tinh thể canxi oxalat.

Bột

Bột màu nâu vàng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: nhiều đám tinh thể canxi oxalat, đường kính từ 15 - 50 μm , nằm rải rác ở ngoài hoặc trong các tế bào mô mềm bị co lại. Mảnh mô mềm tế bào thành hơi dày chứa tinh thể calci oxalat. Các mảnh mạch điểm, mạch mạng đường kính lên tới 72 (90) μm . Mảnh bản tế bào màu nâu nhạt, hình gần chữ nhật hoặc hình đa giác, thành mỏng.

Định tính

A. Cho khoảng 2 g bột dược liệu vào một bình nón nút mài dung tích 100 ml, thêm 4 ml *amoniac đậm đặc* (TT), lắc đều, đậy kín và để yên trong 1 h. Thêm 30 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm trong 30 min. Lọc lấy dịch chiết *cloroform*, làm khan bằng *natri sulfat khan* (TT), lọc và bốc hơi trên cách thủy tới khô. Hòa tan cần trong 5 ml *dung dịch acid sulfuric 10 %* (TT) được dịch chiết để làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa nâu.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa đỏ cam.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *n-Butanol - acid acetic - nước* (4 : 1 : 5), lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 0,2 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài 50 ml, thêm 15 ml *methanol* (TT) và lắc siêu âm trong 30 min, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cần trong 2 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan *asperosaponin VI* chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có *asperosaponin VI* chuẩn thì lấy 0,2 g bột Tục đoạn (mẫu chuẩn), tiến hành như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5ml mỗi dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy đến khi hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của *asperosaponin VI* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Dược liệu còn sót gốc thân: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 45,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *nước* làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 250) vào bình nón nút mài 100 ml, thêm 25,0 ml *methanol* (TT), đậy nắp, cân. Lắc siêu âm 30 min, để nguội, cân lại, bổ sung *methanol* (TT) để được khối lượng ban

TÙNG LAM (Lá)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

đầu, lắc đều, lọc. Hút 5,0 ml dịch lọc vào bình định mức 50 ml, pha loãng thành 50,0 ml bằng hỗn hợp *acetonitril - nước* (30 : 70), lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 μ m.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan asperosaponin VI chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 1,5 mg/ml. Lấy 1,0 ml dung dịch thu được vào bình định mức 10 ml, pha loãng thành 10,0 ml bằng hỗn hợp *acetonitril - nước* (30 : 70), lắc đều.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm $\times$ 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 μ m).

Detector quang phổ tử ngoại ở bước sóng 212 nm.

Tốc độ dòng: 1,5 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 μ l.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Acetonitril (% tt/tt)	Nước (% tt/tt)
0 - 20	28	72
20 - 20,1	28 $\rightarrow$ 40	72 $\rightarrow$ 60
20,1 - 28,0	40	60
28,0 - 28,1	40 $\rightarrow$ 28	60 $\rightarrow$ 72
28,1 - 35	28	72

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, độ lệch chuẩn tương đối của thời gian lưu và diện tích pic asperosaponin VI thu được từ 6 lần tiêm lặp lại không lớn hơn 2,0 %, số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic asperosaponin VI không nhỏ hơn 3000.

Tính hàm lượng asperosaponin VI trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{47}H_{76}O_{18}$ của asperosaponin VI chuẩn.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 2,0 % asperosaponin VI ($C_{47}H_{76}O_{18}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Tục đoạn thái lát: Lấy Tục đoạn khô (nguyên rễ) rửa sạch, ủ mềm (khoảng 2 h), thái lát dày 2 - 4 mm (đầu to thái lát ngang, đầu nhỏ thái lát dọc), phơi hoặc sấy khô, dùng sống.

Mô tả: Các lát cắt ngang có hình tròn hoặc hình bầu dục, dày 0,2 - 0,4 cm. Vỏ ngoài màu nâu xám, vỏ trong màu xanh lục đậm, phần thịt rễ màu nâu hay nâu xám, phần xơ gỗ có màu vàng nâu, các bó mạch xếp hướng tâm; tầng phát sinh hình vòng tròn màu nâu sẫm. Các lát dược liệu khô dễ gãy. Mùi nhẹ, vị đắng hơi ngọt và se.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái lát.

Tục đoạn chế rượu (Từ Tục đoạn): Dùng 1,5 - 2 L rượu 30° cho 10 kg Tục đoạn thái lát. Phun đều rượu vào dược liệu, trộn đều, ủ khoảng 2 h. Sao lửa nhỏ đến khô.

Tục đoạn chế muối (Diêm Tục đoạn): Dùng 0,2 kg muối cho 10 kg Tục đoạn thái lát. Hòa tan muối vào khoảng 0,5 L nước. Trộn đều nước muối với dược liệu đã thái lát và ủ cho thấm nước muối trong 30 min đến 1 h. Sao lửa nhỏ đến khi có mùi thơm nhẹ.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng cay, tính hơi ôn. Vào kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, liên cân cốt, thông huyết mạch, điều kinh, an thai, thông sữa. Chủ trị: Đau lưng gối, đau mỏi nhức xương khớp, rạn xương, bong gân, tê thấp, rong kinh, băng huyết, động thai ra huyết, tắc tia sữa.

Tục đoạn sống dùng để lợi sữa, an thai, trị mụn nhọt.

Từ Tục đoạn dùng điều trị chứng đau nhức xương khớp, bong gân.

Diêm Tục đoạn để điều trị các bệnh ở thận.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g (có tài liệu ghi 8 g đến 16 g), dạng thuốc sắc, tán bột, viên hoàn. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng không dùng.

TÙNG LAM (Lá)

Isatidis indigoticae Folium

Đại thanh diệp

Lá được làm khô của cây Tùng lam (*Isatis indigotica* Fort.), họ Cải (Brassicaceae). Thu hái lá già từ cây trồng được 4 tháng tuổi trở lên. Cắt lấy cả cuống lá, loại bỏ tạp chất, đem rửa sạch đất cát, hong cho ráo nước, rồi phơi hay sấy khô.

Mô tả

Sau khi làm khô, từng lá rời nhau, nhưng thường bị cong lại. Phần cuống lá màu nâu, dài 5 - 20 cm, vẫn quan sát thấy mép lá men theo cuống đến tận gốc lá. Phần phiến lá khô thường nhăn nhúm, có thể bị gập đi gập lại, mặt trên màu nâu, mặt dưới nhạt màu hơn và có hệ gân nổi rõ. Nếu làm ẩm, kéo dần ra, thấy rõ phiến lá hình mác thuôn dài, nhỏ dần về gốc lá. Dược liệu khô thể chất giòn; mùi thơm nhẹ đặc trưng; vị hơi chua, đắng và se.

Bột

Màu nâu lục nhạt. Mảnh mô mềm phiến lá gồm các tế bào gần giống nhau chứa các hạt mịn màu xanh lam. Đôi khi thấy tinh thể calci oxalat hình khối. Tế bào biểu bì dưới thành hơi vòng lên, uốn lượn đôi khi tạo thành chuỗi hạt;